USER REQUIREMENT DOCUMENT

MMWP –

Motel Management Website Project URD

Phiên bản: 1.00

Ngày xuất bản: 01/06/2023

# PHIÊN BẢN CẬP NHẬT

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phiên bản** | **Nội dung sửa đổi** | **Ngày chỉnh sửa** | **Người thực hiện** |
| 1.0 | Bản đầu tiên | 01/06/2023 |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

# THÀNH VIÊN NHÓM

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ Và Tên** | **MSSV** |
| Nguyễn Viết Trung |  |
| Nguyễn Trung Khánh |  |
| Vũ Nhã Vy |  |
| Trương Thị Huyền Thu |  |
| Trần Thị Yến Nhi |  |

# TỔNG QUAN

## MỤC ĐÍCH TÀI LIỆU

Tài liệu URD mô tả chi tiết tất cả yêu cầu nghiệp vụ của dự án website dùng để kết nối các sinh viên cần thuê trọ và các chủ nhà trọ. Nơi mà sẽ hỗ trợ việc thỏa thuận thuê trọ của sinh viên và các chủ nhà trọ.

## ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI DÙNG

Tài liệu được dùng bởi các stakeholders của dự án:

|  |  |
| --- | --- |
| **Đối tượng** | **Mục đích sử dụng** |
| **Giảng Viên** | Review và bổ sung yêu cầu |
| **Designer** | Tham khảo tài liệu này để thiết kế tài liệu SRS cho hệ thống. |
| **Developers** | Tham khảo tài liệu này để hiểu rõ về những yêu cầu nghiệp vụ cần phát triển. |
| **Testers** | Tham khảo tài liệu này để lên kế hoạch test phù hợp và phát triển các testcases cho hệ thống |

# 

# FUNCTIONAL REQUIREMENTS

Danh sách phân hệ chức năng trên Website

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Nhóm chức năng** | **ID** | **Chức năng chính** |
| W-US | Chức năng Người dùng: | W-US -01  W-US -02  W-US -03  W-US -04  W-US -05  W-US -06 | Đăng nhập và đăng ký tài khoản.  Quản lý thông tin cá nhân.  Quản lý danh sách yêu thích.  Quản lý đơn hàng.  Đánh giá và nhận xét sản phẩm.  Gửi yêu cầu hỗ trợ hoặc liên hệ. |
| W-FI | Chức năng Tìm kiếm và Hiển thị: | W-FI-01  W- FI -02  W- FI -02 | Tìm kiếm sản phẩm theo tên,danh mục,từ khóa.  Lọc và sắp xếp kết quả tìm kiếm.  Hiển thị danh sách sản phẩm và thông tin chi tiết. |
| W-CA | Chức năng Giỏ hàng và Thanh toán: | W- CA -01  W- CA -02  W- CA -03  W- CA -04  W- CA -05  W- CA -06 | Thêm sản phẩm vào giỏ hàng.  Chỉnh sửa số lượng sản phẩm trong giỏ hàng.  Xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng.  Tính tổng giá trị đơn hàng.  Chọn phương thức thanh toán.  Nhập thông tin thanh toán và giao hàng. |
| W-BI | Chức năng Quản lý đơn hàng: | W-BI-01  W-BI-02  W-BI-03  W-BI-04 | Xem danh sách đơn hàng.  Cập nhật trạng thái đơn hàng.  Cung cấp thông tin vận chuyển và giao hàng.  In hóa đơn hoặc xác nhận đơn hàng. |
| W-ADPR | Chức năng Quản lý sản phẩm: | W-ADPR-01  W-ADPR-02 | Thêm, sửa đổi và xóa sản phẩm.  Quản lý danh mục sản phẩm. |
| W-ADUS | Chức năng Quản lý khách hàng | W-ADUS-01  W-ADUS-02  W-ADUS-03 | Quản lý danh sách khách hàng.  Theo dõi lịch sử mua hàng của khách hàng.  Tương tác với khách hàng qua email hoặc tin nhắn. |
| W-SA | Chức năng Quảng cáo và Khuyến mãi | W-SA-01  W-SA-02 | Hiển thị quảng cáo và thông báo khuyến mãi.  Tạo và quản lý các chương trình giảm giá và khuyến mãi. |
| W-AD | Chức năng Quản trị hệ thống: | W-AD-01  W-AD-02  W-AD-03 | Quản lý người dùng và phân quyền.  Theo dõi hoạt động trên website.  Quản lý báo cáo và thống kê (doanh thu, lượt truy cập). |

Mô tả chi tiết chức năng trên Website

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Mô tả chi tiết** |
| W-US -01 | Đăng nhập và đăng ký tài khoản: Cho phép người dùng tạo tài khoản mới hoặc đăng nhập vào tài khoản hiện có để truy cập vào các tính năng cá nhân. |
| W-US -02  **ID** | Quản lý thông tin cá nhân: Người dùng có thể cập nhật và chỉnh sửa thông tin cá nhân như địa chỉ, số điện thoại, email, mật khẩu, hình đại diện, v.v.  **Mô tả chi tiết** |
| W-US -03 | Quản lý danh sách yêu thích: Cho phép người dùng lưu lại danh sách các sản phẩm yêu thích để dễ dàng tìm thấy và mua sau này. |
| W-US -04 | Quản lý đơn hàng: Người dùng có thể xem, theo dõi và cập nhật trạng thái của các đơn hàng đã đặt. |
| W-US -05 | Đánh giá và nhận xét sản phẩm: Cho phép người dùng đánh giá và viết nhận xét về sản phẩm đã mua để chia sẻ kinh nghiệm và giúp người dùng khác trong quá trình mua sắm. |
| W-US -06 | Gửi yêu cầu hỗ trợ hoặc liên hệ: Người dùng có thể gửi yêu cầu hỗ trợ hoặc liên hệ với đội ngũ chăm sóc khách hàng để nhận được sự hỗ trợ khi cần thiết. |
| W-FI-01 | Tìm kiếm sản phẩm: Người dùng có thể tìm kiếm sản phẩm dựa trên tên, danh mục, hoặc từ khóa liên quan. |
| W-FI-02 | Lọc và sắp xếp kết quả tìm kiếm: Cho phép người dùng lọc và sắp xếp danh sách sản phẩm theo các tiêu chí như giá, đánh giá, thương hiệu, v.v. |
| W-FI-03 | Hiển thị danh sách sản phẩm và thông tin chi tiết: Cung cấp giao diện để hiển thị danh sách sản phẩm và thông tin chi tiết về từng sản phẩm bao gồm hình ảnh, giá cả, mô tả, đánh giá, v.v. |
| W- CA -01 | Thêm sản phẩm vào giỏ hàng: Người dùng có thể thêm sản phẩm vào giỏ hàng để chuẩn bị cho quá trình thanh toán. |
| W- CA -02 | Chỉnh sửa số lượng sản phẩm trong giỏ hàng: Cho phép người dùng điều chỉnh số lượng sản phẩm trong giỏ hàng trước khi thanh toán. |
| W- CA -03 | Xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng: Người dùng có thể xóa bỏ các sản phẩm không muốn mua trong giỏ hàng. |
| W- CA -04 | Tính tổng giá trị đơn hàng: Tính toán tổng giá trị của các sản phẩm trong giỏ hàng. |
| W- CA -05 | Chọn phương thức thanh toán: Người dùng có thể chọn phương thức thanh toán như thẻ tín dụng, chuyển khoản ngân hàng, ví điện tử, v.v. |
| W- CA -06 | Nhập thông tin thanh toán và giao hàng: Người dùng cung cấp thông tin về địa chỉ giao hàng và các chi tiết thanh toán. |
| W-BI-01 | Xem danh sách đơn hàng: Quản lý hiển thị danh sách đơn hàng đã được đặt và các thông tin liên quan như khách hàng, sản phẩm, số lượng, trạng thái, v.v. |
| W-BI-02 | Cập nhật trạng thái đơn hàng: Cho phép người quản lý cập nhật trạng thái của các đơn hàng, từ việc xác nhận, đóng gói, vận chuyển đến hoàn thành. |
| W-BI-03 | Cung cấp thông tin vận chuyển và giao hàng: Quản lý cung cấp thông tin về vận chuyển và giao hàng như mã vận đơn, hãng vận chuyển, thời gian giao hàng dự kiến, v.v |
| W-BI-04 | In hóa đơn hoặc xác nhận đơn hàng: Tạo và in hóa đơn hoặc xác nhận đơn hàng để cung cấp cho khách hàng. |
| W-ADPR-01 | Thêm, sửa đổi và xóa sản phẩm: Quản trị viên thêm mới, chỉnh sửa và xóa các sản phẩm trong cửa hàng. |
| W-ADPR-02 | Quản lý danh mục sản phẩm: Cho phép quản trị viên tạo và quản lý các danh mục và nhóm sản phẩm để giúp người dùng dễ dàng tìm kiếm và xem sản phẩm. |
| W-ADUS-01 | Quản lý danh sách khách hàng: Lưu trữ và quản lý thông tin chi tiết về khách hàng, bao gồm thông tin cá nhân, lịch sử mua hàng, đơn hàng hiện tại, v.v. |
| W-ADUS-02 | Theo dõi lịch sử mua hàng của khách hàng: Hiển thị thông tin về các đơn hàng trước đây của khách hàng, giúp quản lý hiểu rõ hơn về hành vi mua hàng của khách hàng. |
| W-ADUS-03 | Tương tác với khách hàng qua email hoặc tin nhắn: Cung cấp khả năng tương tác và gửi thông báo, email, tin nhắn đến khách hàng để cung cấp thông tin mới nhất, khuyến mãi hoặc hỗ trợ. |
| W-SA-01 | Hiển thị quảng cáo và thông báo khuyến mãi: Cho phép quản lý hiển thị thông tin quảng cáo và thông báo khuyến mãi trên trang web để thu hút và khuyến khích khách hàng mua sắm. |
| W-SA-02 | Tạo và quản lý các chương trình giảm giá và khuyến mãi: Quản lý có thể tạo và quản lý các chương trình giảm giá, mã giảm giá và khuyến mãi để áp dụng cho sản phẩm và đơn hàng. |
| W-AD-01 | Quản lý người dùng và phân quyền: Cho phép quản lý tài khoản người dùng, phân quyền truy cập và quản lý quyền hạn của người dùng trong hệ thống. |
| W-AD-02 | Theo dõi hoạt động trên website: Ghi lại và theo dõi các hoạt động của người dùng trên trang web để kiểm tra và bảo mật hệ thống. |
| W-AD-03 | Quản lý báo cáo và thống kê: Cung cấp báo cáo và thống kê về doanh thu, lượt truy cập, sản phẩm phổ biến, v.v. để giúp quản lý đánh giá hiệu suất và định hướng phát triển |

# SYSTEM CONTEXT

Petland Shop

System

# USECASE DIAGRAM

Danh sách actor thực hiện usecases

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Actor** | **Mô tả** |
| 1 | User | Người sử dụng và thực hiện các thao tác chức năng trên website.và đã có tài khoản |
| 2 | User(Non-Register) | Người sử dụng và thực hiện các thao tác chức năng trên website.và chưa có tài khoản |
| 3 | System | Hệ thống website thực hiện các tác vụ đã được thiết lập bởi developer. |
| 4 | Admin | Sử dụng và thực hiện, quản lý tất cả các thông tin, chức năng, thao tác của website. |

Usecase diagram

# USECASE DESCRIPTION

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Use Case ID:*** | W-HS-UC01 | ***Requirement Ref:*** W-US-01 |
| ***Use case Name:*** | Người dùng đăng ký tài khoản | |
| ***Brief description:*** | Người dùng kích hoạt tài khoản để sử dụng website đầy đủ chức năng. | |
| ***Actors:*** | User(Non-Register) | |
| ***Pre-conditions:*** | Actor truy câp vào website | |
| ***Post-conditions:*** | Tài khoản của actor được kích hoạt và actor có thể đăng nhập để sử dụng đầy đủ các tính năng các website. | |
| ***Main Success flow:*** | 1/ Actor chọn chức năng đăng nhập || đăng ký ở trang chủ của website  2/ Màn hình đăng ký tài khoản được hiển thị với các thông tin cần nhập:   * Họ và tên ,username, password (nhập 2 lần), số điện thoại, email: Thông tin bắt buộc. Có dấu (\*) ngay sau field này và bên dưới form nhập ghi chú: (\*) là thông tin được yêu cầu nhập. * Password gồm tối thiểu 6 kí tự.   3/ Actor nhập các thông tin trên và nhấn “Đăng ký”.  4/ Hệ thống lưu thông tin được thay đổi và hiển thị thông báo “Đăng ký thành công”.  5/ Hệ thống gửi mã kích hoạt (code) gồm 4 chữ số lấy random đến số điện thoại và email của actor.  6/ Hệ thống hiển thị màn hình nhập code cho actor đồng thời yêu cầu actor kiểm tra tin nhắn điện thoại hoặc email để lấy code. Màn hình nhập code có nút “Gửi lại mã kích hoạt” để actor nhận lại mã kích hoạt trong trường hợp mất hoặc không nhận được mã kích hoạt trước đó.  7/ Actor nhập code và nhấn “Tiếp tục”.  8/ Hệ thống thông báo “Tài khoản đã được kích hoạt thành công” và hiển thị màn hình sử dụng chính sau khi đăng nhập. | |
| ***Alternative flows:*** | None. | |
| ***Exception flows:*** | 1/ Khi thực hiện Main flow và đến bước #3  Khi thông tin lưu không thành công, hệ thống thông báo “Thông tin không được lưu thành công”.  2/ Khi thực hiện Main flow và đến bước #3  Trường hợp actor nhập thiếu các field bắt buộc, hệ thống thông báo “Vui lòng nhập thông tin được yêu cầu”.  Focus về field bắt buộc đầu tiên cần nhập.  3/ Khi thực hiện Main flow và đến bước #3  Trường hợp actor nhập sai mật khẩu xác nhận, hệ thống thông báo “Xác nhận mật khẩu không khớp”.  4/ Khi thực hiện Main flow và đến bước #7  Trường hợp actor nhập sai code, hệ thống thông báo “Mã kích hoạt không đúng, vui lòng nhập lại mã hoặc nhấn nút <Gửi lại mã kích hoạt> để nhận mã mới”. | |
| ***Use Case ID:*** | W-HS-UC03 | ***Requirement Ref:*** W-US-01 |
| ***Use case Name:*** | Người dùng đăng nhập vào sử dụng website | |
| ***Brief description:*** | Người dùng đăng nhập vào tài khoản đã được kích hoạt của mình để sử dụng các chức năng trên website. Khi đăng nhập lần đầu, người dùng có thể chọn nhớ username, password trên website để không phải đăng nhập lại lần sau. | |
| ***Actors:*** | User | |
| ***Pre-conditions:*** | Actor đã có tài khoản được kích hoạt trên hệ thống.  Actor đã truy cập website | |
| ***Post-conditions:*** | Actor đăng nhập thành công và có thể sử dụng website với tài khoản của mình.  Trường hợp actor chọn nhớ username và password thì lần sau khi mở website, actor có thể vào thẳng màn hình chính mà không phải đăng nhập lại. | |
| ***Main Success flow:*** | 1/ Actor nhập thông tin đăng nhập gồm: username, password.  2/ Actor nhấn nút “Đăng nhập”.  3/ Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập và hiển thị màn hình chính của website tương ứng với tài khoản của actor. | |
| ***Alternative flows:*** | 1/ Trường hợp actor quên mật khẩu  1.1/ Actor chọn quên mật khẩu  1.2/ Actor điền email / sđt đã đăng ký tài khoản  1.3/ Hệ thống kiểm tra thông tin email /sđt sau đó gửi mã code về email/sđt  1.4/ Người dùng nhập đoạn code vừa được gửi  2/ Trường hợp actor chọn nhớ tên đăng nhập và mật khẩu:  2.1/ Actor nhập thông tin đăng nhập gồm: username, password.  2.2/ Actor chọn vào checkbox “Nhớ tên đăng nhập” và “Nhớ mật khẩu” và nhấn nút “Đăng nhập”.  2.3/ Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập và hiển thị màn hình chính của app tương ứng với tài khoản của actor. Lần sau khi actor vào website thì hệ thống sẽ vào thẳng màn hình chính của actor mà không qua bước đăng nhập. | |
| ***Exception flows:*** | Khi thực hiện Main flow đến bước #2 hoặc Alternative flow 2 đến bước 2.2 . Việc đăng nhập không thành công:  Hệ thống thông báo “Thông tin đăng nhập không đúng, vui lòng nhập lại”.  Khi thực hiện Alternative flow 1 đến bước 2.Email chưa được đăng ký  Hệ thống thông báo “Email chưa được đăng ký với tài khoản nào”.  Khi thực hiện Alternative flow 1 đến bước 4.Mã code không đúng  Hệ thống thông báo “Mã kích hoạt không đúng, vui lòng nhập lại mã hoặc nhấn nút <Gửi lại mã kích hoạt> để nhận mã mới”. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Use Case ID:*** | W-HS-UC03 | ***Requirement Ref:*** W-HS-01 |
| ***Use case Name:*** | Người dùng tìm kiếm sản phẩm | |
| ***Brief description:*** | Người dùng tìm kiếm sản phẩm mình mong muốn | |
| ***Actors:*** | User(Non-Register),User | |
| ***Pre-conditions:*** | Actor truy cập Website | |
| ***Post-conditions:*** | Hệ thống hiển thị các sản phẩm mà Actor tìm kiếm | |
| ***Main Success flow:*** | 1/ Actor truy cập trang chủ của Website  2/ Actor nhập thông tin tìm kiếm vào textbox phía trên header menu.Nhấn icon tìm kiếm  3/ Hệ thống kiểm tra thông tin tìm kiếm và hiển thị các sản phẩm liên quan đến thông tin Actor tìm kiếm | |
| ***Alternative flows:*** | 1. Lọc kết quả tìm kiếm:   Người dùng có thể áp dụng các bộ lọc để thu hẹp kết quả tìm kiếm, như lọc theo danh mục, mức giá, thương hiệu, kích thước, màu sắc, v.v.  Hệ thống cần cung cấp các lựa chọn lọc dễ hiểu và tiện lợi để người dùng có thể dễ dàng áp dụng và xem kết quả tìm kiếm được lọc.   1. Sắp xếp kết quả tìm kiếm:   Người dùng có thể sắp xếp kết quả tìm kiếm theo tiêu chí như giá từ thấp đến cao, từ cao đến thấp, đánh giá cao nhất, mới nhất, phổ biến nhất, v.v.  Hệ thống cần cung cấp các lựa chọn sắp xếp dễ dàng để người dùng có thể tuỳ chỉnh hiển thị kết quả theo sở thích cá nhân. | |
| ***Exception flows:*** | Khi Actor thực hiện Main flow đến bước 2 nếu không có kết quả tìm kiếm:  Trong trường hợp người dùng nhập từ khóa không hợp lệ hoặc không tồn tại trong cơ sở dữ liệu sản phẩm, hệ thống sẽ hiển thị thông báo "Không tìm thấy kết quả phù hợp" hoặc tìm kiếm tương tự.  Hệ thống cung cấp gợi ý hoặc tìm kiếm phổ biến khác để người dùng có thể thử tìm kiếm lại với từ khóa khác. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Use Case ID:*** | W-HS-UC03 | ***Requirement Ref:*** W-HS-01 |
| ***Use case Name:*** | Người dùng đặt và thanh toán sản phẩm | |
| ***Brief description:*** | Người dùng chọn sản phẩm mình mong muốn | |
| ***Actors:*** | User(Non-Register),User | |
| ***Pre-conditions:*** | Actor truy cập Website | |
| ***Post-conditions:*** | Người dùng đặt sản phẩm thành công | |
| ***Main Success flow:*** | 1/ Actor truy cập trang chủ của Website  2/ Actor nhấp vào 1 sản phẩm mình muốn xem chi tiết  3/ Hệ thống dẫn người dùng dến trang chi tiết sản phẩm của sản phẩm tương ứng  4/ Người dùng chọn mẫu ,kích cỡ,số lượng sau đó chọn button đặt  5/Hệ thống dẫn Actor dến trang thanh toán  6/Actor điền thông tin vd : Địa chỉ ,số điện thoại,…  7/Actor chọn phương thức thanh toán sau đó tiến hành thanh toán.  8/Hệ thống thông báo đặt hàng thành công và gửi mail cho Actor | |
| ***Alternative flows:*** | None | |
| ***Exception flows:*** | None | |